

Phát huy tiềm năng phát triển công nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong thời kỳ hội nhập

BÙI ĐỨC HÙNG

Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) có “mặt tiền” hướng ra biển Đông với chiều dài 1140 km (chiếm 35% chiều dài bờ biển cả nước); với nhiều tiềm năng khoáng sản vào loại lớn ở nước ta như cao lanh, sét, sa khoáng, cát, đá, sỏi, đá granit, các khoáng sản kim loại như vàng bạc, graphit, uranium, nhóm sunphua kim loại như chì, kẽm, anium, pirit, molipden... vùng lãnh hải triển vọng có dầu mỏ trữ lượng lớn, là điều kiện và lợi thế phát triển các ngành công nghiệp gắn với biển, đảo. Mặc dù được trung ương quan tâm hỗ trợ cũng như từng địa phương đã phấn đấu khắc phục để vươn lên nhưng công nghiệp DHNTB hiện nay vẫn chậm phát triển so với các vùng khác, chưa tạo được cơ hội bứt phá.

1. Hiện trạng công nghiệp DHNTB

Giai đoạn 2001-2010, số lượng các cơ sở sản xuất của vùng tăng bình quân 5,07%/năm, tương ứng tăng lên 3.856 cơ sở/năm. Các cơ sở công nghiệp ngoài nhà nước trong vùng chủ yếu là hộ cá thể, doanh nghiệp nhỏ và

vừa, quy mô sản xuất khá nhỏ bé nên đóng góp không lớn vào giá trị sản xuất công nghiệp của vùng. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang có triển vọng tăng lên, đã đóng góp một phần vào sự nghiệp phát triển công nghiệp.

BẢNG 1. Cơ cấu giá trị tăng thêm công nghiệp phân theo ngành (%)

Ngành công nghiệp	2000	2001	2005	2007	2009	2010
Tổng	100	100	100	100	100	100
Khai thác mỏ	1,58	1,45	2,12	1,86	1,56	1,42
Chế biến	66,18	70,59	70,25	67,95	70,88	72,26
Sản xuất, phân phối điện, nước, gas	2,68	2,51	3,07	4,11	4,95	4,85
Xây dựng	29,55	25,45	24,56	26,07	22,61	21,47

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương DHNTB.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (GTSX) công nghiệp vùng DHNTB đạt khá, bình quân giai đoạn 2001-2010 tăng 17,06%/năm (giá 1994), cao hơn mức trung bình chung của cả nước (15,93%), trong đó, giai đoạn 2001-2005 tăng 17,2%/năm, giai đoạn 2006-2010 tăng 16,92%. Địa phương có tốc độ tăng trưởng GTSX công nghiệp nhanh nhất là

Quảng Ngãi, với tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 27,5%, trong khi đó Đà Nẵng chỉ đạt tốc độ 13,72%, thấp nhất trong vùng.

Công nghiệp chế biến của vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng lên, với

Bùi Đức Hùng, TS., Viện Phát triển bền vững vùng Trung Bộ.

mức đóng góp vào giá trị tăng thêm 66,18% vào năm 2000, tăng lên 72,26% vào năm 2010. Ngành xây dựng cũng đóng góp đáng kể và có xu hướng giảm (29,55% năm 2000 xuống còn 21,47% năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của vùng là những sản phẩm từ ngành công nghiệp chế biến có nguồn nguyên liệu từ nông, lâm, thủy sản như thủy sản đông

lạnh, nhân hạt điều, nước mắm... Hầu hết các sản phẩm công nghiệp trong thời gian qua có mức tăng trưởng khá (trên 7,5%/năm), đặc biệt, một số sản phẩm có mức tăng trưởng trên 20% như trang in (27,83%/năm), vải (24,62%/năm), quần áo may sẵn (20,42%)... Một số sản phẩm có mức tăng trưởng thấp như ngói nung (-3,27%/năm), thuốc viên (2,08%/năm)...

BẢNG 2. Hiệu quả sản xuất công nghiệp bình quân 2001-2010

Năm	ĐVT	2000	2005	2009	2010	Tăng bình quân 2001-2010 (%)
Giá trị sản xuất	Tỷ đồng	12.298	29.828	54.867	65.159	18,14
% giá trị sản xuất (1)	%		16,64	18,17	18,76	
Giá trị tăng thêm	Tỷ đồng	4.237	9.497	16.652	19.007	16,20
% giá trị tăng thêm (2)	%		17,52	17,33	14,14	
(1)/(2)	Lần		0,95	1,05	1,33	1,12
Vốn đầu tư		3855,0	10935,3	35073,1	41595,3	28,76
ICOR		3,01	2,82	4,99	4,03	

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương DHNTB

Xem xét hiệu quả đầu tư phát triển ngành công nghiệp DHNTB thông qua chỉ tiêu tỷ suất vốn đầu tư (ICOR). Bảng 2 cho thấy, giai đoạn 2001-2005, ICOR công nghiệp DHNTB có xu hướng ổn định và ở mức 3,01 vào năm 2000 và 2,82 vào năm 2005. Tỷ suất vốn đầu tư phát triển công nghiệp khá thấp (thấp hơn 4) trong thời gian dài, nhưng giá trị tăng thêm của công nghiệp vẫn tăng (16,95%/năm), thể hiện công nghiệp DHNTB giai đoạn này đã khởi dậy, phát huy các kết quả đầu tư ở các giai đoạn trước. Mặt khác, tỷ suất vốn đầu tư thấp thể hiện công nghiệp DHNTB chú trọng khai thác yếu tố lao động, có sự hạn chế về đầu tư, các doanh nghiệp công nghiệp đã không được đầu tư đổi mới công nghệ, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm... Hậu quả là ở giai đoạn sau đó, 2006-2010, giá trị tăng thêm của ngành đã bị suy giảm (14,03%/năm so với 16,95%/năm).

Từ năm 2006, một số dự án công nghiệp trên địa bàn đồng loạt triển khai xây dựng, nhất là tập trung xây dựng hoàn thành nhà máy lọc dầu Dung Quất nên vốn đầu tư tăng cao, lại chịu ảnh hưởng độ trễ trong phát huy tác dụng của dòng vốn đưa vào nên chỉ số này tăng lên 5,04 vào năm 2006 và 7,15 vào năm 2007, sau đó có xu hướng giảm dần. Theo chúng tôi, tỷ suất vốn đầu tư không nên để ở mức quá thấp (thấp hơn 4) trong thời gian dài, vì như vậy, ngành công nghiệp không được đầu tư đúng mức, kịp thời phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng DHNTB. Điều đó dẫn đến không những hiệu quả đầu tư sẽ bị suy giảm, mà sản xuất có thể bị đình trệ do sản phẩm không đủ sức cạnh tranh trên thị trường, trong dài hạn tăng trưởng khó giữ mức cao và ổn định.

Dựa vào chỉ tiêu % giá trị sản xuất/% giá trị tăng thêm để xem xét hiệu quả của ngành công nghiệp DHNTB. Giai đoạn 2001-2010,

đạt mức 1,12lần (tức là để tăng thêm 1% giá trị tăng thêm thì giá trị sản xuất cần tăng trưởng 1,12%), chứng tỏ hiệu quả sản xuất công nghiệp của vùng đang có dấu hiệu xấu đi, đặc biệt, năm 2010 tỷ số này tăng lên mức 1,33 lần.

Sử dụng mô hình R.Solow, đo lường đóng góp của nguồn lực đầu vào trong tăng trưởng công nghiệp, cho thấy, trong thời

gian dài DHNTB chủ yếu dựa vào các yếu tố đầu vào là vốn và lao động. Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn 2001-2010 khá mờ nhạt, 5,221% và suy giảm 20,637% (giai đoạn 2001-2005) so với -8,976% (giai đoạn 2006-2010) (bảng 3); đóng góp của vốn tài sản vào tăng trưởng cao hơn lao động (56,918% so với 37,861%).

BẢNG 3. Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng công nghiệp ĐVT: %

Giai đoạn	Giá trị tăng thêm công nghiệp	Vốn tài sản	Lao động	TFP
2001-2005	100	52.228	27.135	20.637
2006-2010	100	61.234	47.741	-8.976
2001-2010	100	56.918	37.861	5.221

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương DHNTB, tính toán của nhóm tác giả.

Điều này chứng tỏ, vốn tài sản ít được lồng công nghệ mới, chậm đầu tư đổi mới công nghệ, công nghệ nhận chuyển giao chưa thích hợp, tiến bộ khoa học công nghệ, khoa học quản lý chậm được áp dụng; giải quyết được nhiều lao động nhưng lao động qua đào tạo chưa được nhiều; khoa học quản lý bao gồm cơ chế, chính sách, công tác quản trị kinh doanh trong giai đoạn này ít có tác dụng thúc đẩy công nghiệp DHNTB phát triển. Như vậy, tăng trưởng công nghiệp DHNTB đang dựa vào tăng quy mô, chưa chú trọng nâng cao hàm lượng công nghệ trong sản phẩm.

Đóng góp của vùng DHNTB vào công nghiệp cả nước ở mức ổn định và là vùng có mức đóng góp cao thứ 3 trong 7 vùng ở nước ta. Tuy nhiên, quy mô đóng góp này vẫn còn khá nhỏ, đạt 4,75% năm 2000 và 4,67% năm 2010, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế phát triển công nghiệp của DHNTB.

Mức đóng góp của Quảng Ngãi vào cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của DHNTB tăng nhanh trong những năm gần đây, tỷ trọng đóng góp của Quảng Ngãi đạt 8,85% năm 2001 đã tăng lên đến 19,12% vào năm

2010, vươn lên đứng thứ hai trong vùng chỉ sau Khánh Hòa, đây là kết quả từ sự phát triển của khu kinh tế Dung Quất.

2. Hội nhập và phát triển công nghiệp DHNTB

Cùng với xu thế hội nhập kinh tế toàn cầu, chúng ta đã tích cực mở rộng, phát triển các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, từng bước hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới. Với việc gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), tham gia Hội nghị thượng đỉnh về hợp tác Á – Âu (ASEM), trở thành thành viên của Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC), thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ... , đã tạo cơ hội cho Việt Nam cũng như vùng DHNTB tăng kim ngạch buôn bán, tăng cường vai trò kinh tế và chính trị trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, tham gia các tổ chức và các hiệp định thương mại quốc tế có các tác động mạnh mẽ đến các nhóm ngành công nghiệp của vùng DHNTB theo hướng bất lợi:

(1) Trong khi khả năng cạnh tranh của một số hàng công nghiệp của vùng DHNTB còn yếu (về giá cả, chất lượng, hình thức

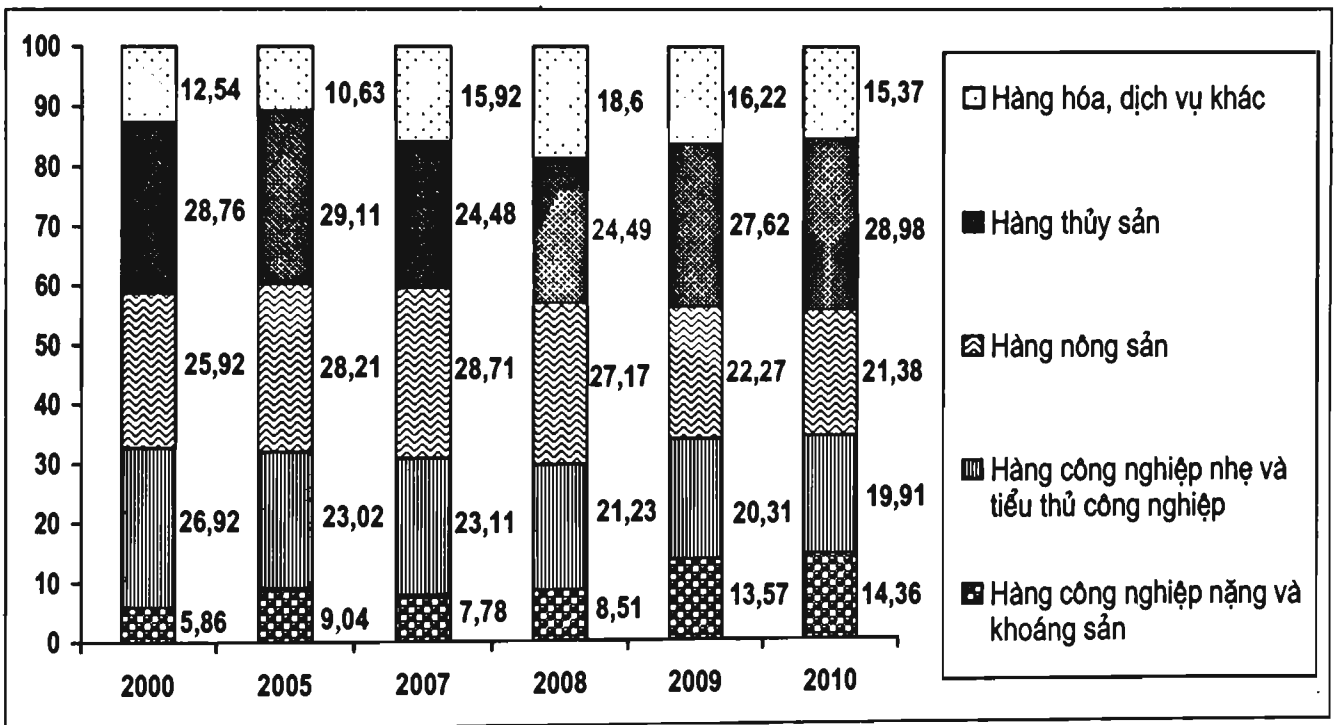
mẫu mã) do quy mô sản xuất nhỏ, công nghệ lạc hậu, tổ chức quản lý còn yếu kém, năng suất lao động thấp thì việc giảm thuế nhập khẩu xuống còn 0-5% sẽ đưa hàng công nghiệp DHNTB đến chỗ phải đối mặt với cạnh tranh lớn hơn về giá cả.

(2) Cơ cấu hàng công nghiệp xuất khẩu vùng DHNTB chủ yếu là các mặt hàng thủy sản, nông sản, nguyên liệu thô, công nghiệp nhẹ tương đối giống các nước ASEAN, nhiều mặt hàng mà công nghiệp DHNTB sản xuất được (săm lốp ô tô, xe máy, xe đạp, thiết bị điện tử, một số chủng loại thép, hàng dệt may, giấy dếp, xi măng, sành sứ...), nên dẫn đến sự cạnh tranh trực tiếp, gay gắt không

những trên thị trường Việt Nam, ASEAN mà cả thị trường ngoài ASEAN.

(3) Các mặt hàng chính mà DHNTB xuất sang ASEAN chủ yếu là nông sản chưa qua chế biến, thủy hải sản, hàng công nghiệp nhẹ và thủ công mỹ nghệ. Theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), một trong các điều kiện để được hưởng ưu đãi về thuế nhập khẩu là sản phẩm đó đồng thời có trong danh mục cắt giảm thuế của cả nước xuất lẫn nước nhập khẩu. Vì vậy, rất nhiều hàng nông sản xuất khẩu của vùng DHNTB sang các nước ASEAN không được hưởng các ưu đãi của CEPT. Đây chính là những bất lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp chúng ta.

HÌNH 1: Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của DHNTB giai đoạn 2001-2010 (%)



Ngoài những tác động bất lợi do hội nhập mang lại, nhiều điểm yếu mà doanh nghiệp công nghiệp cả của trung ương lẫn của địa phương ở vùng DHNTB như khả năng tiếp cận thị trường, việc tạo lập nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, còn không ít doanh nghiệp thiếu một chiến lược sản xuất kinh doanh dài hạn, linh hoạt, chưa chủ động được kế hoạch dài hạn về phát triển thị trường. Mặt khác, hệ thống luật pháp, chính sách, cơ chế quản lý còn nhiều bất cập... cũng sẽ là

nguyên nhân làm giảm sút khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, của các sản phẩm công nghiệp vùng DHNTB, không khai thác hết được những lợi thế khi hội nhập.

3. Cấu trúc lại các ngành công nghiệp DHNTB trong thời kỳ hội nhập

Có thể phân chia sản phẩm công nghiệp DHNTB thành 3 nhóm như sau:

Nhóm các sản phẩm có khả năng cạnh tranh, là những sản phẩm có năng lực sản

xuất lớn, chất lượng sản phẩm cao, giá bán thấp hơn giá sản phẩm cùng loại nhập khẩu, có thị phần trong nước và quốc tế, thuận lợi khi thực hiện các cam kết quốc tế...

Nhóm các sản phẩm cạnh tranh có điều kiện, là những sản phẩm cần thực hiện các giải pháp kèm theo, đặc biệt, là những giải pháp giảm chi phí mới có khả năng cạnh tranh trong tương lai.

Nhóm sản phẩm không có khả năng cạnh tranh, là những sản phẩm kém hiệu quả do nhu cầu thị trường trong nước hạn hẹp, quy mô sản xuất không phù hợp, suất đầu tư lớn, đầu vào phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, năng lực sản xuất của khu vực và thế giới đã dư thừa dẫn đến sản xuất trong nước khó cạnh tranh.

Theo đó, để phát triển công nghiệp DHNTB trong thời kỳ hội nhập nhằm khai thác tiềm năng biển, đảo đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững cần điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư công nghiệp DHNTB gắn liền với việc nghiên cứu phân tích các giai đoạn phát triển theo chu kỳ sản phẩm. Phát triển mạnh những ngành công nghiệp có nhịp độ tăng trưởng nhanh, có sức cạnh tranh, đạt hiệu quả đầu tư cao (tỷ suất vốn đầu tư ICOR thấp), có thể sử dụng nguyên liệu tái chế, không gây ô nhiễm môi trường, hoặc có thể khống chế được tình trạng phát thải (như sản phẩm từ gỗ, cao su, chế biến gỗ, sản phẩm phi kim loại, dệt, hóa chất, thiết bị điện, sản xuất sắt, thép, lọc hóa dầu và sản phẩm sau hóa dầu...). Giảm sản lượng, chuyển đổi sản phẩm hoặc cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng đối với sản phẩm của một số ngành công nghiệp hiện đang có tình trạng sản phẩm tiêu thụ chậm, lượng tồn kho lớn (như sản phẩm xe đạp, quạt điện, phụ tùng xe máy, các loại gạch ốp lát...); đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu (như dệt-may, giày-dép, chế biến thủy sản, linh kiện điện tử, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ như: gốm sứ, dệt thổ cẩm...), các ngành sản xuất nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu mới.

Về lâu dài, DHNTB cần tập trung phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp gắn với các ngành dịch vụ mà DHNTB có lợi thế. Trong quá trình đó, việc xác định ngành mũi nhọn được coi là nhiệm vụ trọng tâm nhằm chuyển đổi cơ cấu công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa.

Xác định ngành công nghiệp mũi nhọn của DHNTB là quá trình phân tích đánh giá viễn cảnh về trở ngại, triển vọng của công nghiệp trong điều kiện hiện nay và trong trung hạn cũng như dài hạn. Từ đó, chọn những ngành có cơ hội tốt nhất để phát triển, trên cơ sở đề ra chính sách thúc đẩy các thành phần kinh tế đầu tư vào những ngành này.

Có nhiều quan niệm khác nhau về chọn ngành mũi nhọn. Một số quan niệm dựa hoàn toàn vào thị trường cho rằng ngành mũi nhọn là kết quả của quá trình phát triển trong cạnh tranh trên thị trường, nhờ hiệu quả cao. Nhà nước không can thiệp vào quá trình hình thành ngành mũi nhọn. Song, kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới ở Châu Á (NICs) cho thấy việc chủ động điều chỉnh cơ cấu ngành, tìm ra các ngành mũi nhọn cần ưu tiên trong quá trình phát triển là yếu tố tạo tiền đề cho tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Ở các nước có nền công nghệ tiên tiến, công nghệ mới luôn được tạo ra, từ đó thường xuyên hình thành các ngành ưu tiên với sản phẩm mới tạo sức cạnh tranh cao và tăng trưởng nhanh. Nhà nước có vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định ngành mũi nhọn, bởi, Nhà nước đề ra những biện pháp, chính sách hợp lý thúc đẩy quá trình phát triển.

Tiêu chí chọn ngành công nghiệp mũi nhọn của DHNTB đáp ứng các yêu cầu của phát triển bền vững gồm:

Là ngành có đóng góp lớn về giá trị sản xuất, giá trị tăng thêm của công nghiệp (chiếm tỷ trọng lớn).

Trong hiện tại và trong tương lai có tác động thúc đẩy các ngành khác phát triển, có

sức lan tỏa mạnh góp phần điều chỉnh cơ cấu theo hướng tích cực.

Có điều kiện sử dụng nguyên liệu trong nước, nguyên liệu tái chế, ít tiêu hao nguyên liệu, năng lượng; lượng phát thải không lớn, áp dụng có hiệu quả các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường.

Khai thác tốt tiềm năng biển đảo về vận tải biển, tài nguyên biển và thêm lục địa...; khai thác nguồn lao động hiện có, thúc đẩy phát triển lao động kỹ thuật có kỹ năng tay nghề cao, góp phần hình thành nguồn nhân lực chất lượng cao.

Có thị trường rộng lớn trong và ngoài nước. Có triển vọng khai thác thị trường và mở rộng thị phần.

Trong quá trình xác định ngành mũi nhọn của Quảng Ngãi và DHNTB, cần chỉ ra xu thế phát triển, đặc trưng các giai đoạn phát triển của các ngành hàng:

Ngành công nghiệp *"không có tương lai"* (gọi là *mặt trời lặn*), đó là những ngành hàng đang mất dần khả năng mang lại lợi nhuận trong tương lai, lượng phát thải trong sản xuất lớn, tiêu tốn nhiều tài nguyên, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường khó khắc phục; mặc dù có thể các ngành này trước đây đã từng đem lại lợi nhuận cao, giữ vai trò quan trọng trong kinh tế DHNTB.

Ngành *"mặt trời mọc"*, đó là những ngành tiên tiến về công nghệ sản xuất, sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao, "công nghiệp sạch", đang từng bước có những đóng góp lợi nhuận lớn, khai thác có hiệu quả lợi thế của mỗi tỉnh và vùng có biển, đảo; giữ vai trò quan trọng đối với kinh tế DHNTB trong tương lai.

Mặt khác, để chuyển đổi cơ cấu công nghiệp theo hướng nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả đầu tư, đáp ứng tiêu chí phát triển bền vững cần điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư công nghiệp DHNTB gắn với việc nghiên cứu phân tích các thời kỳ phát triển theo vòng đời và chu kỳ sản phẩm.

Trên cơ sở đó, lựa chọn ngành hàng tập trung đầu tư phát triển phù hợp với chiến lược phát triển thị trường:

Định hướng thị trường nội địa thay thế nhập khẩu, đáp ứng nhu cầu trong nước, mà trước đó, chủ yếu thực hiện cung thông qua nhập khẩu. Đó là các sản phẩm đang nằm ở thời kỳ 2 của chu kỳ phát triển sản phẩm.

Định hướng thị trường nội địa phục vụ xuất khẩu tại chỗ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch quốc tế và nhà đầu tư nước ngoài... vào nước ta ngày một gia tăng. Để điều chỉnh cơ cấu sản phẩm xuất khẩu tại chỗ đúng hướng, cần nghiên cứu thị trường mục tiêu (khách du lịch quốc tế và cơ cấu các nhà đầu tư quốc tế theo quốc tịch). Bởi lẽ, mỗi một dân tộc, một quốc gia có phong tục, tập quán và nhu cầu tiêu dùng khác nhau.

Định hướng thị trường xuất khẩu cần bảo đảm sản phẩm có chất lượng và hàm lượng trí tuệ ngày càng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trước hết, đó phải là các sản phẩm (các ngành công nghiệp) phát triển và hưng thịnh ở thời kỳ 3 của chu kỳ sản phẩm.

Có thể lựa chọn hướng đầu tư, cấu trúc lại các ngành công nghiệp DHNTB thời gian tới

với một số nội dung chủ yếu sau đây:

Lựa chọn và đầu tư phát triển một số ngành có công nghệ tiên tiến, định hướng xuất khẩu, sử dụng các lợi thế về nguồn lực trước tiên là "mặt tiền" hướng ra biển Đông, dễ dàng hội nhập và giao thương quốc tế; nguồn tài nguyên từ biển đảo, nguồn lao động dồi dào (cần nhanh chóng mở rộng quy mô đào tạo nghề để hình thành lực lượng công nhân lành nghề), tỷ suất vốn đầu tư (ICOR) thấp. Tăng cường đầu tư cho các ngành này để hình thành các ngành công nghiệp mũi nhọn như công nghiệp lọc, hóa dầu (và sản phẩm sau hóa dầu ở Dung Quất của Quảng Ngãi, Nhơn

Hội của Bình Định, Nam Phú Yên Hòa Tâm, Đông Hòa của Phú Yên), luyện kim, công nghiệp cơ khí, công nghiệp điện tử, công nghiệp phần mềm, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền (chú ý tới bảo vệ môi trường và xử lý chất thải); vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến thủy sản gắn với vùng nguyên liệu. Đối với các ngành hàng này, cần sử dụng công nghệ ở trình độ cao để có thể đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới trong hiện tại và vài ba thập kỷ tới.

Xây dựng, phát triển một số ngành, lĩnh vực có sự lưỡng dụng vừa làm kinh tế, vừa đảm nhận nhiệm vụ an ninh quốc phòng như: công nghiệp đóng, sửa tàu thuyền, khai thác hải sản, vận tải biển, vật liệu xây dựng, dệt may, thông tin liên lạc...

Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt phát huy lợi thế có biển, đảo tập trung xây dựng hệ thống cảng, phương tiện vận tải biển hợp lý, hoàn thiện các khu công nghiệp tập trung ven biển (KCN Liên Chiểu, Hòa Khánh, Điện Nam-Điện Ngọc, Phú Tài, Suối Dầu...), các khu kinh tế ven biển (khu kinh tế mở Chu Lai, khu kinh tế Dung Quất, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong) đã được quy hoạch. Với vị thế là vùng có ba trung tâm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng (Đà Nẵng, Bình Định, Nha Trang), các địa phương DHNTB cần triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng mới các khu công nghệ cao nhằm thu hút, phát triển các ngành công nghệ cao thành các ngành công nghiệp mũi nhọn thay thế một số ngành mũi nhọn thâm dụng lao động, các ngành công nghiệp "mặt trời lặn".

Hình thành các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ biển trên cơ sở hệ thống trường đại học, viện nghiên cứu tại Đà Nẵng và Nha Trang. Phát triển khoa học công nghệ biển trở thành động lực của phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển, đặc biệt là công nghiệp. Xây dựng

tiềm lực và hệ thống khoa học công nghệ biển đáp ứng yêu cầu đổi mới, phục vụ hiệu quả quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tập trung ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao phục vụ trực tiếp công tác điều tra đánh giá tiềm năng kinh tế của vùng biển và ven bờ, phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển.

Vùng DHNTB vẫn còn khoảng 66% dân số sống ở vùng nông thôn, khoảng 60% lao động nông nghiệp. Cần đẩy mạnh phát triển công nghiệp nông thôn, phát triển các ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp làng nghề nhằm sử dụng nguyên liệu sẵn có trong vùng, giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu nhập và tăng sản phẩm hàng hóa, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng và càng cao của khu vực dân cư. Hình thành các tổ hợp sản xuất, chế biến với các loại hình quy mô vừa, nhỏ, nhiều trình độ công nghệ thích hợp, hướng vào phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Thực hiện liên kết, phối hợp giữa các tỉnh, phối hợp giữa các bộ, ngành trung ương trong chỉ đạo, điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch, thẩm định đầu tư các dự án, cung cấp thông tin phục vụ cho công tác dự báo; trong đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực; đảm bảo nguồn vốn, phương án cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm; đảm bảo môi trường sinh thái và tái định cư... phục vụ nhu cầu phát triển công nghiệp của DHNTB. Thực hiện phối hợp, hợp tác giữa ba tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận; hợp tác liên vùng giữa vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ và DHNTB với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đông Nam Bộ và vùng Tây Nguyên.

Với tư cách là phương tiện hình thành cơ cấu công nghiệp, quá trình chuyển dịch cơ cấu đầu tư công nghiệp DHNTB phải nhằm hình thành và phát triển cơ cấu công nghiệp năng động, bao gồm, nhiều

ngành, nhiều thành phần kinh tế đan xen theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tận dụng tới mức cao nhất lợi thế so sánh của đất nước, của DHNTB. Cơ cấu công nghiệp này, một mặt, phải cho phép kết hợp một cách hiệu quả công nghiệp với các ngành kinh tế khác, khai thác lợi thế có biển, đảo của DHNTB; mặt khác, phải tạo ra sự kết hợp hài hòa giữa phát triển theo chiều sâu với theo chiều rộng, khai thác có hiệu quả sự dịch chuyển các dòng vốn, công nghệ bên ngoài nhằm nâng cao hiệu quả giữa các ngành trong nội bộ công nghiệp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Armington, P.S. (1969), "Lý thuyết về nhu cầu cho những sản phẩm được phân biệt về địa lý sản xuất" IMF Staff papers 16, Washington, D.C.

2. Samuelson P.A & Nordhause (1989), Kinh tế học, Viện Quan hệ quốc tế.

3. UNIDO (5/1992), Hướng đến một chiến lược mới của công nghiệp Việt Nam.

4. Bộ Kế hoạch và đầu tư, Khuyến nghị của UNIDO về các yếu tố quan trọng nhằm thúc đẩy đầu tư công nghiệp tại Việt Nam, Tin tham khảo nội bộ Bộ Kế hoạch và đầu tư, Kinh tế - xã hội, số 46/1993.

5. Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và đầu tư (1995), Chương trình nghiên cứu khoa học cấp nhà nước: Luận cứ khoa học cho việc đổi mới chính sách đầu tư ở nước ta, Hà Nội.

6. Viện Kinh tế học (1996), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam, Nxb Khoa học-xã hội.

7. Athukorala P. and Menon, Jayant (1997), "AFTA và mối quan hệ thương mại - đầu tư trong ASEAN" Tạp chí World Economy 20, tr 159 - 174, tháng 3-1997.

8. Trần Xuân Giá, Điều chỉnh cơ cấu đầu tư giải pháp cơ bản để nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, Tạp chí Cộng sản, số 12 (6-1998).

9. Bùi Đức Hùng (2007), "Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển công nghiệp thành phố Đà Nẵng", Nxb Khoa học xã hội.

10. Bùi Đức Hùng, chủ nhiệm (2010), Đề tài cấp Bộ "Một số vấn đề cơ bản về phát triển bền vững vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong quá trình đô thị hóa".